

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT TƯ VÀ THUỐC THÚ Y

Nguyễn Quốc Hùng^{1*} và Nguyễn Thiện Phong^{2**}

¹Học viên Cao học, Trường Đại học Tây Đô

²Khoa Kế toán – TCNH, Trường Đại học Tây Đô

(*Email: qhung1970@gmail.com)

Ngày nhận: 15/5/2020

Ngày phản biện: 04/7/2020

Ngày duyệt đăng: 16/9/2020

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống Kiểm soát nội bộ (KSNB) tại Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Vật tư và Thuốc Thú y, trên cơ sở đó đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Trên cơ sở lý thuyết về hệ thống KSNB, mô hình nghiên cứu được xây dựng theo COSO 2013, dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát 160 lãnh đạo và nhân viên của công ty trong năm 2020. Bằng các phương pháp kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, kết quả cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty bao gồm: (1) Hoạt động kiểm soát; (2) Giám sát; (3) Thông tin và truyền thông; (4) Môi trường kiểm soát; (5) Đánh giá rủi ro. Hàm ý quản trị được đề xuất.

Từ khóa: Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Vật tư và Thuốc Thú y, hệ thống kiểm soát nội bộ, tính hữu hiệu

Trích dẫn: Nguyễn Quốc Hùng và Nguyễn Thiện Phong, 2020. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh vật tư và Thuốc thú y. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 09: 117-136.

**TS. Nguyễn Thiện Phong – Phó Trưởng Khoa Kế toán & TCNH, Trường Đại học Tây Đô

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống KSNB là một công cụ quản lý rất hiệu quả, giúp các nhà lãnh đạo biết được sự yếu kém đang xảy ra ở những khâu nào trong doanh nghiệp của mình và những nguyên nhân gây ra. Họ cũng có thể xác định được trách nhiệm thuộc về ai, bộ phận nào. Phần lớn sự thua lỗ trong các doanh nghiệp Việt Nam đều có nguyên nhân là sự yếu kém, lỏng lẻo của hệ thống kiểm soát nội bộ. Doanh nghiệp muốn tồn tại vững mạnh trong môi trường cạnh tranh như hiện nay thì phải có một hệ thống quản lý thật hiệu quả.

Hệ thống KSNB là hệ thống các quy định, quy trình, chính sách, thủ tục kiểm soát do doanh nghiệp xây dựng và áp dụng nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp đạt được các mục tiêu đề ra như: bảo vệ tài sản của doanh nghiệp, đảm bảo độ tin cậy của hệ thống thông tin, đảm bảo cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, và quan trọng hơn nữa, đảm bảo các hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện một cách hiệu quả. Trong giai đoạn hiện nay, vai trò của hệ thống KSNB không chỉ giới hạn ở việc đảm bảo mà còn mở rộng sang cả vai trò hỗ trợ và tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Hệ thống KSNB có ảnh hưởng lớn đến lòng tin của các nhà đầu tư về sự tồn tại, phát triển của doanh nghiệp. Khi hệ thống KSNB yếu kém, rõ ràng việc đạt được các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đặt ra sẽ rất khó khăn.

Trên cơ sở hệ thống KSNB vững

mạnh, sẽ giúp cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, sử dụng tối ưu các nguồn lực, có khả năng đảm bảo an ninh tài chính, đảm bảo khả năng hoạt động liên tục, đứng vững và phát triển trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển và hội nhập. Nhằm đạt được những mục tiêu mà tổ chức đề ra thì việc xây dựng một hệ thống KSNB chặt chẽ là một trong những biện pháp cần thiết vì chúng sẽ giúp ngăn ngừa, phát hiện các sai phạm và yếu kém, giảm thiểu tổn thất, nâng cao hiệu quả của các quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị.

Tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, năm 2006 Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú y được cổ phần hóa, đến nay công ty đã thành lập thêm 4 công ty con 100% vốn của mình. Công ty là một trong những doanh nghiệp đầu tiên ứng dụng phần mềm quản trị nguồn lực ERP của SAP do Công ty FPT triển khai. Thực hiện nghiên cứu nhằm nhận diện các nhân tố và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của chúng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú y là thực sự cần thiết. Thông qua kết quả, nhà quản lý sẽ đưa ra được những quyết định giúp điều chỉnh kịp thời, đảm bảo Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú y duy trì hoạt động hiệu quả và đạt được mục tiêu đề ra.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

COSO (Committee of Sponsoring Organization) là Ủy ban thuộc Hội đồng

quốc gia Hoa Kỳ về chống gian lận báo cáo tài chính, là một tổ chức nghiên cứu, thống nhất và công bố hệ thống KSNB. Để phù hợp với sự thay đổi to lớn của môi trường hoạt động kinh doanh ngày càng phức tạp, công nghệ phát triển và toàn cầu hóa, tháng 05/2013 Coso đã ban hành Khuôn mẫu COSO 2013 về hệ thống KSNB, cập nhật và thay thế khuôn mẫu về hệ thống KSNB năm 1992. Theo đó, “Kiểm soát nội bộ là một quá trình, chịu ảnh hưởng bởi hội đồng quản trị, người quản lý và các nhân viên của đơn vị, được

thiết kế để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động hiệu quả, báo cáo tin cậy và tuân thủ quy định”.

Theo khuôn mẫu COSO 1992, hệ thống KSNB gồm 5 thành phần (nhân tố) là môi trường kiểm soát (MT), đánh giá rủi ro (ĐG), thủ tục kiểm soát (TTKS), thông tin truyền thông (TTTT) và giám sát (GS). Đến khuôn mẫu COSO 2013 vẫn gồm 5 nhân tố trên, nhưng có bổ sung thêm 17 nguyên tắc.

Bảng 1. Các thành tố và nguyên tắc ảnh hưởng đến Hệ thống KSNB theo COSO 2013

Môi trường kiểm soát	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thực hiện cam kết nhằm đảm bảo chính trị và giá trị đạo đức 2. Thực hiện trách nhiệm tổng thể 3. Thiết lập cấu trúc, quyền lực và trách nhiệm 4. Thực hiện cam kết về năng lực 5. Đảm bảo trách nhiệm giải trình
Đánh giá rủi ro	<ol style="list-style-type: none"> 6. Các mục tiêu phù hợp và cụ thể 7. Xác định và phân tích rủi ro 8. Đánh giá rủi ro gian lận 9. Xác định và phân tích các thay đổi quan trọng
Hoạt động kiểm soát	<ol style="list-style-type: none"> 10. Lựa chọn và phát triển các hoạt động kiểm soát 11. Lựa chọn và phát triển các kiểm soát chung đối với công nghệ 12. Ứng dụng chính xác và thủ tục
Thông tin truyền thông	<ol style="list-style-type: none"> 13. Sử dụng thông tin phù hợp 14. Truyền thông nội bộ 15. Truyền thông bên ngoài đơn vị
Hoạt động giám sát	<ol style="list-style-type: none"> 16. Thực hiện đánh giá liên tục và cách biệt 17. Đánh giá và tính truyền thông giữa các nội dung

(Nguồn: COSO 2013)

Môi trường kiểm soát là nền tảng ý thức, là văn hóa của tổ chức tác động đến ý thức kiểm soát của toàn bộ thành viên trong tổ chức. Môi trường kiểm soát là nền tảng cho bốn bộ phận còn lại của hệ thống KSNB nhằm xây dựng những nguyên tắc và cơ cấu hoạt động phù hợp. Nó được thiết lập bởi nhà quản lý và nhân viên trong tổ chức và thể hiện thông qua tính kỷ luật, cơ cấu tổ chức, giá trị đạo đức, tính trung thực, triết lý quản lý, phong cách điều hành. Môi trường kiểm soát ảnh hưởng đến cách thức kinh doanh của một tổ chức, đến các mục tiêu được thiết lập, đến các bộ phận còn lại của hệ thống KSNB.

Đánh giá rủi ro là quá trình nhận dạng và phân tích những rủi ro ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu, từ đó có thể quản trị được rủi ro. Mỗi đơn vị luôn phải đối phó với hàng loạt rủi ro từ bên trong lẫn bên ngoài. Để đánh giá rủi ro đơn vị cần thiết lập mục tiêu, mục tiêu phải được thiết lập ở những mức độ khác nhau và phải nhất quán. Cơ chế nhận dạng và đối phó rủi ro phải luôn liên kết với những thay đổi của nền kinh tế, của đặc điểm hoạt động kinh doanh trong xã hội.

Thông tin và truyền thông là điều kiện không thể thiếu cho việc thiết lập, duy trì và nâng cao năng lực kiểm soát trong đơn vị, thông qua việc hình thành các báo cáo để cung cấp thông tin về hoạt động, tài chính và sự tuân thủ, bao gồm cả bên trong lẫn bên ngoài đơn vị. Mọi bộ phận và cá nhân trong đơn vị đều phải có những thông tin cần thiết giúp thực hiện

trách nhiệm của mình. Vì vậy những thông tin cần phải được xác định, thu thập và truyền đạt tới những cá nhân, bộ phận có liên quan một cách kịp thời và chính xác.

Hệ thống thông tin của đơn vị tạo ra các báo cáo, trong đó chứa đựng những thông tin về tài chính, hoạt động hay tuân thủ, giúp cho nhà quản lý điều hành và kiểm soát DN. Các thông tin dù có nguồn gốc bên trong hay bên ngoài đơn vị, các thông tin tài chính hay phi tài chính đều cần thiết cho cả ba mục tiêu của đơn vị. Thông tin phải được truyền đạt, phổ biến trong toàn tổ chức, thông điệp từ quản lý phải được cung cấp một cách kịp thời tới mọi nhân viên. Truyền thông là một phần của hệ thống thông tin nhưng được nêu ra để nhấn mạnh vai trò của việc truyền đạt thông tin.

Giám sát là quá trình đánh giá chất lượng của hệ thống KSNB theo thời gian. Nó là một trong những khía cạnh quan trọng của hệ thống KSNB. Thông thường, cần kết hợp cả giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ mới đảm bảo tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Việc giám sát thường xuyên được thực hiện đồng thời trong các hoạt động hàng ngày của đơn vị, bao gồm các hoạt động giám sát, quản lý thường nhật và các hoạt động khác. Phạm vi và mức độ thường xuyên của việc giám sát định kỳ phụ thuộc chủ yếu vào việc đánh giá rủi ro và sự hữu hiệu của các hoạt động giám sát thường xuyên. Qua giám sát, các khiếm khuyết của hệ thống KSNB cần được báo cáo lên cấp

trên và nếu là những vấn đề quan trọng hơn sẽ báo cáo cho ban giám đốc hay hội đồng quản trị. Đơn vị cần giám sát tất cả các hoạt động trong đơn vị và đôi khi còn áp dụng cho các đối tượng bên ngoài đơn vị như nhà cung cấp, khách hàng. Nếu hoạt động giám sát thường xuyên càng hữu hiệu thì giám sát định kỳ sẽ giảm đi và số lần giám sát sẽ thay đổi kết quả của đánh giá rủi ro, của hiệu quả kinh doanh, của sự cân nhắc trong quản lý.

Hoạt động kiểm soát là tập hợp các chính sách và thủ tục đảm bảo sao cho các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện, là các hành động cần thiết thực hiện để đối phó với rủi ro đe dọa đến việc đạt được mục tiêu của tổ chức. Hoạt động kiểm soát tồn tại ở mọi bộ phận và mọi cấp độ tổ chức trong một đơn vị. Mọi hoạt động kiểm soát đều bao gồm hai yếu tố là:

+ Chính sách kiểm soát: Là những nguyên tắc cần làm, là cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục kiểm soát. Chính sách kiểm soát có thể được tài liệu hóa đầy đủ và có hệ thống hoặc được lưu hành theo kiểu truyền miệng.

+ Thủ tục kiểm soát: Là những quy định cụ thể để thực thi chính sách kiểm soát. Một thủ tục sẽ không có tác dụng nếu áp dụng một cách máy móc mà không tập trung vào những yêu cầu nhà quản lý đã đề ra thông qua các chính sách. Việc thiết lập các thủ tục kiểm soát cần phải cân đối mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí, cân đối giữa hoạt động kiểm soát và rủi ro phát sinh.

*** *Tính hữu hiệu của hệ thống KSNB***

Trên nền tảng báo cáo của COSO, nghiên cứu của Sultana và Haque (2011) cho rằng hệ thống KSNB hữu hiệu khi nó đạt được ba mục tiêu sau đây:

- Mục tiêu hoạt động.
- Mục tiêu báo cáo.
- Mục tiêu tuân thủ.

Theo Báo cáo COSO 2013 để đánh giá một hệ thống KSNB là hữu hiệu thì ngoài việc đánh giá hệ thống này đảm bảo ở mức độ hợp lý đã giúp tổ chức đạt được 3 mục tiêu: mục tiêu hoạt động, mục tiêu tài chính và mục tiêu tuân thủ thì cần phải đánh giá thêm năm bộ phận cấu thành, 17 nguyên tắc của hệ thống KSNB có hiện hữu hay không? Nếu có, thì chúng có đang hoạt động hữu hiệu.

2.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan

Sultana *et al.*, (2011) xem xét tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại sáu ngân hàng tư nhân niêm yết tại Bangladesh. Tác giả đã đánh giá hệ thống KSNB thông qua năm thành phần của KSNB bao gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, giám sát. Kết quả cho thấy, một khi các thành phần trong hệ thống KSNB hoạt động tốt sẽ cung cấp sự hợp lý cho các mục tiêu kiểm soát, đảm bảo hệ thống KSNB hoạt động hiệu quả, trong đó môi trường kiểm soát là thành phần quan trọng nhất. Theo Gamage *et al.*, (2014) thì sự hữu hiệu của hệ thống KSNB trong 2 ngân hàng thương mại nhà nước và 64 chi nhánh của 2 ngân hàng này tại

Srilanka. Kết quả tác giả chỉ ra rằng, có sự tác động cùng chiều của các biến động lập bao gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin truyền thông, các hoạt động kiểm soát, giám sát đến biến phụ thuộc tính hữu hiệu của hệ thống KSNB.

Onumah *et al.*, (2012) xem xét tính hữu hiệu của hệ thống KSNB trong các công ty niêm yết tại Ghana, Dựa trên quan điểm của COSO (1992) và dựa trên năm yếu tố cấu thành của hệ thống kiểm soát gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, giám sát mà tác giả xem xét tính hữu hiệu của hệ thống KSNB. Bằng phần mềm SPSS tác giả có được kết quả hệ thống KSNB chưa thực sự hiệu quả do hoạt động kiểm soát và giám sát có điểm số khá thấp trong khi môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông thì có điểm số cao. Điều này đã thách thức các nhà quản trị trong việc hành động nhanh chóng và phù hợp nhằm cải tiến hệ thống KSNB của họ.

Tại Việt Nam Hồ Tuấn Vũ (2016) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB trong các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, dựa trên nền tảng lý thuyết của báo cáo COSO, BASEL và các nghiên cứu trước. Ngoài 5 nhân tố cấu thành của hệ thống KSNB, tác giả đã khám phá ra 2 nhân tố mới có tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB là tổ chức chính trị và lợi ích nhóm. Từ đó, tác giả đưa ra những hàm ý chính sách

nhằm tăng cường sự hữu hiệu của hệ thống KSNB trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Theo nghiên cứu của Ngô Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Hoài Ân (2018), về các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp có thu tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú. Tác giả khảo sát 200 đơn vị có thu trên địa bàn nghiên cứu. Thông qua các phương pháp kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, kết quả cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp có thu tại thành phố Tuy Hòa gồm: (1) Đánh giá rủi ro; (2) Giám sát; (3) Thông tin và truyền thông; (4) Hoạt động kiểm soát; (5) Môi trường kiểm soát.

Nguyễn Thị Loan (2018) dựa trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu được xây dựng theo COSO 2013 về kiểm soát nội bộ, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát 250 lãnh đạo và nhân viên của 26 ngân hàng thương mại. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích phương sai, ước lượng mô hình bằng phương pháp OLS đã cho thấy mức độ và chiều hướng ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ. Các nhân tố có ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng mạnh đến tính hiệu lực của kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại Việt Nam lần lượt là nhân tố giám

sát rủi ro, thủ tục kiểm soát, thông tin truyền thông và môi trường kiểm soát.

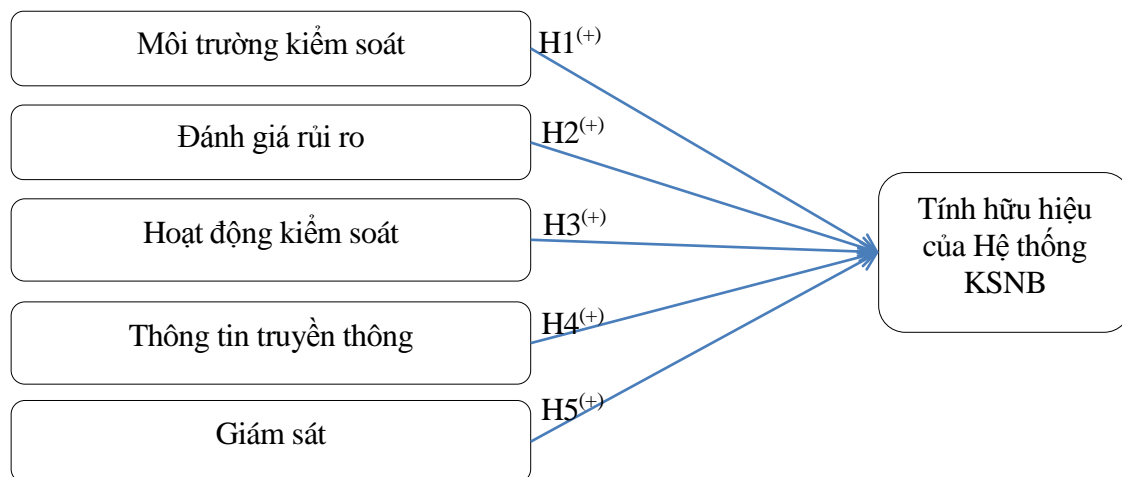
2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên nền tảng Báo cáo COSO 2013, hệ thống KSNB gồm 5 nhân tố là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát và từ mô hình của các

nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của các nghiên cứu trước đây, Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB là: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát. Theo tác giả thì nó phù hợp với điều kiện hiện tại của Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú y.

Bảng 3. Thang đo các biến, dấu kỳ vọng so với các nghiên cứu trước

STT	Ký hiệu	Tên biến	Cách đo lường	Các nghiên cứu trước	Dấu kỳ vọng
1	H1	Môi trường kiểm soát	Sử dụng Thang đo likert 5 mức độ để khảo sát 150 mẫu quan sát.	Nguyễn Thị Loan (2018); Ngô Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Hoài Ân (2018); Hồ Tuấn Vũ (2016)	+
2	H2	Đánh giá rủi ro	Sử dụng Thang đo likert 5 mức độ để khảo sát 150 mẫu quan sát.	Nguyễn Thị Loan (2018); Ngô Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Hoài Ân (2018); Hồ Tuấn Vũ (2016)	+
3	H3	Hoạt động kiểm soát	Sử dụng Thang đo likert 5 mức độ để khảo sát 150 mẫu quan sát.	Nguyễn Thị Loan (2018); Ngô Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Hoài Ân (2018); Hồ Tuấn Vũ (2016)	+
4	H4	Thông tin truyền thông	Sử dụng Thang đo likert 5 mức độ để khảo sát 150 mẫu quan sát.	Nguyễn Thị Loan (2018); Ngô Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Hoài Ân (2018); Hồ Tuấn Vũ (2016)	+
5	H5	Giám sát	Sử dụng Thang đo likert 5 mức độ để khảo sát 150 mẫu quan sát.	Nguyễn Thị Loan (2018); Ngô Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Hoài Ân (2018); Hồ Tuấn Vũ (2016)	+



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết cho mô hình nghiên cứu

- *Giả thuyết H1: Môi trường kiểm soát ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB.*

- *Giả thuyết H2: Đánh giá rủi ro ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB.*

- *Giả thuyết H3: Hoạt động kiểm soát ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB.*

- *Giả thuyết H4: Thông tin và truyền thông ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB.*

- *Giả thuyết H5: Giám sát ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB.*

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng 2 phương pháp nghiên cứu đó là nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính, tác

giả kế thừa 17 nguyên tắc theo khuôn mẫu báo cáo COSO 2013 và tham khảo thang đo của các nghiên cứu trước. Sau khi tiến hành phỏng vấn 09 chuyên gia và nhà quản lý về việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú y, tác giả được mô hình gồm năm nhân tố có ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kết quả thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ được điều chỉnh cho phù hợp gồm năm thành phần với hai mươi lăm biến quan sát. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua gửi bảng khảo sát và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu.

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập trực tiếp bằng bảng câu hỏi thang đo likert 5 mức độ, để đo lường các khái

niệm nghiên cứu trong mô hình phân tích nhân tố với mức độ từ 1 đến 5 (với 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Bình thường, 4: Đồng ý và 5: Hoàn toàn đồng ý).

Để chọn kích thước mẫu nghiên cứu phù hợp, theo nhà nghiên cứu Hair và cộng sự (1998), đối với phân tích nhân tố khám phá (EFA) cỡ mẫu tối thiểu $N \geq 5 \cdot x$ (x: tổng số biến quan sát). Đối với tác giả Tabanick & Fidell(1996) để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức $N \geq 50 + 8m$ (trong đó m là biến độc lập). Trong nghiên cứu này, tác giả chọn kích thước mẫu đủ lớn để thỏa mãn cả hai điều kiện của phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội. $N \geq \max$ (cỡ mẫu theo yêu cầu của EFA; cỡ mẫu theo yêu cầu của hồi quy bội), ứng với thang đo lý thuyết gồm 25 biến quan sát và 5 biến độc lập, số mẫu yêu cầu tối thiểu là $N \geq \max(5 \cdot 25; 50 + 5 \cdot 8) = 125$ quan sát. Trên cơ sở đó, tác giả đã phỏng vấn bằng bảng câu hỏi với 160 mẫu quan sát. Đối tượng điều tra là Ban lãnh đạo Công ty, trưởng phó tất cả các bộ phận, nhân viên kế toán tại công ty mẹ và các công ty con, nhân viên kế toán tại các chi nhánh bán hàng, quản đốc và phó quản đốc các phân xưởng sản xuất của Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú y và các công ty con.

3.2. Phương pháp phân tích

* Phân tích thống kê mô tả

Phương pháp phân tích thống kê mô

tả là phương pháp tổng hợp và xử lý dữ liệu để biến đổi dữ liệu thành thông tin. Phương pháp phân tích thống kê mô tả được tác giả sử dụng để mô tả mẫu nghiên cứu về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên, chức vụ.

* Kiểm định chất lượng thang đo (Cronbach's Alpha)

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha nhằm xem xét mức độ tương quan chặt chẽ, tính nhất quán giữa các biến trong một nhân tố. Tác giả Nguyễn Đình Thọ, (2011) cho rằng: "Trong đánh giá độ tin cậy thang đo, cần ghi nhận rằng Cronbach's Alpha đo lường độ tin cậy của cả thang đo chứ không tính độ tin cậy cho từng biến quan sát. Hơn thế, các biến trong cùng một thang đo dùng để đo lường cùng một khái niệm nghiên cứu nên chúng phải có tương quan chặt chẽ với nhau". Trong kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha sẽ loại trừ các biến có hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3. Tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có độ tin cậy Cronbach's Alpha $\geq 0,7$. Thang đo có độ tin cậy Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ cũng được chọn khi nó được sử dụng lần đầu (Nunnally & Burnstein, 1994).

* Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm đánh giá sơ bộ tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo.

Mục đích sử dụng phân tích thành tố khám phá EFA để kiểm định lại độ tin cậy của thang đo, đồng thời khám phá sự phù hợp về cấu trúc của mô hình nghiên cứu đã đưa ra.

Để thực hiện phân tích thành tố khám phá EFA, cần kiểm tra sự phù hợp của kiểm định KMO, kiểm định Bartlett, số lượng thành tố trích, tổng phương sai trích và trọng số thành tố. Trong đó:

- Kiểm định Bartlett: dùng để xem xét ma trận tương quan có phải là ma trận đơn vị, là ma trận có các thành phần (hệ số tương quan giữa các biến) bằng không và đường chéo (hệ số tương quan với chính nó) bằng 1. Nếu kiểm định Bartlett có Sig < 0,05, chúng ta từ chối giả thuyết H₀ (ma trận tương quan là ma trận đơn vị) nghĩa là các biến có quan hệ với nhau.

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin): là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO lớn (giữa 0,5 và 1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

- Hệ số tải nhân tố (factor loading) > 0,5. Nếu biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 sẽ bị loại (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- Tổng phương sai trích TVE (Total Variance Explained): tổng này thể hiện các nhân tố trích được bao nhiêu phần trăm của các biến đo lường. Tổng này

phải đạt từ 50% trở lên và tiêu chí eigenvalue tối thiểu phải bằng 1 (≥ 1) thì mô hình EFA phù hợp (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

- Khác biệt hệ số tải nhân tố của một biến quan sát giữa các nhân tố lớn hơn 0,3 để đảm bảo giá trị phân biệt giữa các nhân tố (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Nếu nhỏ hơn 0,30, có nghĩa biến này vừa đo lường thành tố này vừa đo lường thành tố khác, cần loại bỏ biến này.

Nếu tất cả các điều kiện trên đều thỏa mãn, thì EFA được xem là phù hợp.

*** Phân tích tương quan**

Trước khi phân tích hồi quy, tác giả tiến hành xem xét hệ số tương quan Pearson trong kết quả phân tích tương quan, để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Trong phân tích tương quan Pearson, sẽ không có sự phân biệt giữa biến độc lập và biến phụ thuộc mà tất cả các biến đều được xét như nhau.

*** Phân tích hồi quy đa biến**

Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố mới rút ra được từ phân tích nhân tố (biến độc lập) đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú Y (biến phụ thuộc) và đảm bảo có ý nghĩa thống kê.

Mô hình hồi quy đa biến biểu diễn mối quan hệ giữa hai hay nhiều biến độc lập với một biến phụ thuộc định lượng.

Tác giả đề xuất mô hình hồi quy để kiểm định các giả thuyết có dạng như sau:

$$HTKS_{NB} = \beta_0 + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \varepsilon$$

Trong đó :

HTKS_{NB}: là giá trị hữu hiệu của hệ thống KSNB chung.

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$: Hệ số hồi quy.

F_i : Biến độc lập ($F_1=MTKS, F_2=DGRR, F_3=HĐKS, F_4=TTTT, F_5=GS$).

ε : Sai số.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả đặc điểm dữ liệu nghiên cứu cho thấy có 88 nam chiếm tỷ lệ 58,3% và 63 nữ chiếm tỷ lệ 41,7%.

Bảng 4. Mô tả mẫu theo giới tính

Giới tính	Tần số	Tỷ trọng (%)
Nam	88	58,3
Nữ	63	41,7
Tổng	151	100,0

Về độ tuổi từ 26 đến dưới 30 tuổi chiếm 9,35% (14 nhân viên), độ tuổi 31 đến dưới 40 tuổi chiếm 39,7% (60 nhân viên), độ tuổi từ 41 đến dưới 50 tuổi chiếm 32,5% (49 nhân viên), độ tuổi trên

50 tuổi chiếm 18,5% (28 nhân viên). Qua khảo sát cho thấy nhân viên tham gia trả lời phiếu phỏng vấn có độ tuổi khá cao, và nhóm tuổi 31 đến dưới 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất.

Bảng 5. Mô tả mẫu theo độ tuổi

Độ tuổi	Tần số	Tỷ trọng (%)
Từ 26 - 30	14	9,3
Từ 31 - 40	60	39,7
Từ 41 - 50	49	32,5
Trên 50	28	18,5
Tổng	151	100,0

Trình độ học vấn đại học chiếm cao nhất là 100 nhân viên (chiếm 66,2%), tiếp đến trình độ học vấn sau đại học 30 nhân viên (chiếm 19,9%), trình độ học

vấn cao đẳng là 6 nhân viên (chiếm 4%), còn lại trình độ học vấn từ trung học trở xuống có 15 nhân viên (chiếm 9,9%).

Bảng 6. Mô tả mẫu theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Tần số	Tỷ trọng %
Từ trung học trở xuống	15	9,9
Cao đẳng	6	4,0
Đại học	100	66,2
Sau đại học	30	19,9
Tổng	151	100,0

Đối với thâm niên công tác từ 10 đến dưới 20 năm chiếm tỷ lệ cao nhất 31,1% (53 nhân viên), nhân viên chức có thâm niên công tác dưới 3 năm chiếm tỷ lệ cao thứ 2 là 33,1% (50 nhân viên), nhân viên có thâm niên công tác từ 20 đến dưới 30 năm chiếm tỷ lệ cao thứ 3 là 25,2% (38

nhân viên), cuối cùng, nhân viên có thâm niên công tác trên 30 năm chiếm tỷ lệ thấp nhất là 6,6% (10 nhân viên). Số liệu khảo sát có được phản ánh lên sự gắn bó, trung thành của nhân viên với Công ty và nhân viên trong đợt khảo sát này có trình độ chuyên môn khá cao.

Bảng 7. Mô tả mẫu theo thâm niên

Thâm niên	Tần số	Tỷ trọng %
Dưới 3 năm	50	33,1
Từ 10 - dưới 20 năm	53	35,1
Từ 20 - dưới 30 năm	38	25,2
Từ 30 năm trở lên	10	6,6
Tổng	151	100,0

4.2. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach’sAlpha

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach’s Alpha được thể hiện:

Bảng 8. Hệ số tin cậy Cronbach’sAlpha

Biến quan sát	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất	Cronbach's Alpha nếu bị loại biến
Hệ thống KSNB	5	0,812	0,555	0,742 - 0,789
Môi trường kiểm soát	6	0,871	0,549	0,833 - 0,869
Đánh giá rủi ro	4	0,826	0,608	0,727 - 0,801
Hoạt động kiểm soát	5	0,876	0,658	0,829 - 0,865
Thông tin và truyền thông	5	0,849	0,573	0,802 - 0,840
Giám sát	5	0,794	0,499	0,734 - 0,780

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả, 2020)

Kết quả tại Bảng 8 cho thấy, hệ số Cronbach’s Alpha của sáu nhân tố (01 nhân tố phụ thuộc với năm biến quan sát và năm nhân tố độc lập với 25 biến quan sát) có Hệ số Cronbach’s Alpha > 0,7, và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Cronbach's Alpha nếu bị loại biến nhỏ hơn hệ số Cronbach’s Alpha (chỉ có biến GS3 có Cronbach's Alpha nếu bị loại biến bằng 0,780 lớn hơn hệ số Cronbach’s Alpha, nhưng không lớn hơn nhiều nên tác giả quyết định giữ lại biến quan sát này để phân tích bước tiếp theo EFA). Tất cả

các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, 30 biến quan sát được sử dụng cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) tiếp theo.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach’s Alpha, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm đánh giá sơ bộ tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo.

Bảng 9. Ma trận xoay các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống KSNB

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	5
MTKS2	0,794				
MTKS4	0,750				
MTKS5	0,747				
MTKS6	0,702				
MTKS1	0,629				
MTKS3	0,566				
HDKS2		0,825			
HDKS3		0,770			
HDKS4		0,759			
HDKS1		0,722			
HDKS5		0,688			
TTTT2			0,773		
TTTT5			0,723		
TTTT3			0,700		
TTTT4			0,695		
TTTT1			0,665		
DGRR4				0,789	
DGRR1				0,775	
DGRR2				0,709	
DGRR3				0,695	
GS2					0,777
GS4					0,674
GS1					0,674
GS5					0,650

Phương pháp xoay: Varimax with Kaiser Normalization.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả, 2020)

Qua 25 biến quan sát của thang đo được đưa vào phân tích nhân tố theo phương pháp trích Principal Component với phép quay Varimax. Phân tích nhân tố lần đầu có 1 biến quan sát GS3 bị loại, lý do loại là vì có factor loadings nhỏ hơn 0,5.

Với 24 biến quan sát còn lại, tiếp tục đưa vào phân tích lần 2, kết quả là có năm nhân tố được trích ra với tổng phương sai trích được là 65,32% > 50%, vậy năm nhân tố này giải thích được 65,32% biến thiên của dữ liệu. Hệ số KMO = 0,889 (> 0,5) là đạt yêu cầu. Hệ số tải nhân tố

của tất cả các nhân tố đều lớn hơn 0,5. Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett = 0,000(<0,05) nên ở độ tin cậy 95% các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Các nhân tố trích ra từ 24 biến quan sát được xác định lại với tên như sau:

- Nhân tố thứ nhất: Được đặt tên là “Môi trường kiểm soát - MTKS” gồm các biến quan sát MTKS2, MTKS4, MTKS5, MTKS6, MTKS1, MTKS3.

- Nhân tố thứ hai: Được đặt tên là “Hoạt động kiểm soát - HDKS” và bao gồm các biến quan sát HDKS2, HDKS3, HDKS4, HDKS1, HDKS5.

- Nhân tố thứ ba: Được đặt tên là “Thông tin và truyền thông - TTTT”, bao gồm các biến quan sát TTTT2, TTTT5, TTTT3, TTTT4. TTTT1

- Nhân tố thứ tư: Được đặt tên là “Đánh giá rủi ro - DGRR”, bao gồm các biến quan sát DGRR4, DGRR1, DGRR2, DGRR3.

- Nhân tố thứ năm: Được đặt tên là “Giám sát - GS”, bao gồm các biến quan sát GS2, GS4, GS1, GS5.

Với năm biến quan sát thuộc thang đo tính hữu hiệu của hệ thống KSNB được đưa vào phân tích nhân tố khám phá thì có một nhân tố được rút ra với đầy đủ năm biến này. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Thang đo tính hữu hiệu của hệ thống KSNB có phương sai trích bằng 57,283%>50%, cho thấy 57,283% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi nhân tố trên. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa (Sig) = 0,000 (<0,05) nên ở độ tin cậy 95% các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và hệ số KMO = 0,730 (>0,5), Trị số Eigenvalue = 2,864>1, nên phân tích nhân tố khám phá là phù hợp. Nhân tố trích ra từ 5 biến quan sát được đặt tên là “Hệ thống KSNB – HTKSNB”

4.4. Phân tích tương quan

Bảng 10. Ma trận hệ số tương quan

	DGRR	MTKS	HDKS	TTTT	GS	HTKSNB
DGRR	1	0,459**	0,452**	,438**	0,478**	0,579**
MTKS	0,459**	1	0,541**	0,573**	0,510**	0,664**
HDKS	0,452**	0,541**	1	0,434**	0,498**	0,714**
TTTT	0,438**	0,573**	0,434**	1	0,510**	0,631**
GS	0,478**	0,510**	0,498**	0,510**	1	0,672**
HTKSNB	0,579**	0,664**	0,714**	0,631**	0,672**	1

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả, 2020)

Kết quả phân tích tương quan, tất cả hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,85 và lớn hơn 0,434 chỉ ra rằng giá trị phân biệt có khả năng tồn tại giữa 2 biến (John và Benel-Martinez, 2000). Hay nói cách khác, các thang đo trong nghiên cứu này đã đo lường được các khái niệm nghiên cứu khác nhau.

4.5. Phân tích hồi quy

Sau khi có kết quả phân tích tương quan, phân tích hồi quy được thực hiện theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) để xem xét mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện trong Bảng 11.

Bảng 11. Kết quả mô hình hồi quy

Tên biến	Hệ số hồi quy	Giá trị thống kê t	Mức ý nghĩa	Thứ tự ảnh hưởng
(Hằng số)	-0,326	-1.441	0,152	
HDKS	0,361	6.396	0,000	1
GS	0,266	4.362	0,000	2
TTTT	0,194	3.446	0,001	3
MTKS	0,165	2.995	0,003	4
DGRR	0,138	2.657	0,009	5

R²=72,3%
 Giá trị thống kê F=79,497
 Mức ý nghĩa < 0,009

Kết quả hồi quy trong Bảng 11 cho thấy mô hình hồi quy có mức ý nghĩa < nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Giá trị R²=72,3% cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 72,3% sự biến thiên của các biến phụ thuộc, và 27,7% còn lại là do sai số ngẫu nhiên và do có biến độc lập khác giải thích cho biến phụ thuộc mà chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Tất cả năm biến độc lập hoạt động kiểm soát (HDKS), giám sát (GS), thông tin truyền thông (TTTT), Môi trường kiểm soát (MTKS) và Đánh giá rủi ro (DGRR) đều tác động lên biến phụ thuộc hệ thống KSNB (HTKSNB) ở mức ý nghĩa 5%. Trong đó tác động của biến HDKS là mạnh nhất kế đến là biến GS, biến TTTT, biến MTKS và cuối cùng là biến DGRR.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Công ty CP SXKD Vật tư và Thuốc Thú y chịu ảnh hưởng bởi năm nhân tố: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát. Về mục tiêu đo lường mức độ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ thì tất cả năm nhân tố trên đều có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB và mức độ ảnh hưởng theo thứ tự giảm dần như sau: Cao nhất là hoạt động kiểm soát, tiếp đến là nhân tố Giám sát, nhân tố Thông tin truyền thông, nhân tố Môi trường kiểm soát và cuối cùng là nhân tố Đánh giá rủi ro.

5.2. Hàm ý quản trị

Tăng cường hiệu quả của hoạt động kiểm soát

- Thường xuyên cập nhật, sửa chữa, bổ sung, nâng cấp những văn bản, chính sách và quy trình làm việc.

- Nâng cao ý thức và kiến thức về an ninh mạng nhằm bảo quản và đảm bảo các thông tin được lưu trữ được bảo mật, thiết bị lưu trữ không bị trộm cắp, hư hỏng.

- Bộ phận IT của công ty cần phải có nhiều hơn những giải pháp nhằm giúp hoạt động kiểm soát ngày càng tốt hơn, như: Kiểm soát được hàng hóa tại các chi nhánh như: hàng tồn, xuất hàng, nhập

hàng theo từ sổ lô, ngày sản xuất, hạn dùng ...

- Song song với việc nâng cao tính tuân thủ những quy định, những chính sách đặc biệt là những quy định, những chính sách về chiết khấu, khuyến mại cho khách hàng thì công ty cũng cần nâng cao chất lượng của KSNB, cần nâng cao chất lượng của các phương pháp kiểm soát, như nâng cao trách nhiệm, quyền hạn của người xét duyệt chứng từ chi tại bộ phận kế toán.

Tăng cường giám sát

- Thành lập *Bộ phận kiểm toán nội bộ*, bộ phận này sẽ giúp tăng cường hoạt động giám sát định kỳ. Bộ phận kiểm toán nội bộ không chỉ dừng lại ở việc giám sát các vấn đề về hoạt động kinh doanh, mà còn giám sát đến số liệu, sổ sách kế toán nhằm đến mục tiêu trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính.

- *Bộ phận kiểm toán nội bộ* phải xây dựng một quy trình kiểm toán BCTC nội bộ thật chặt chẽ, trong đó tập trung chú ý đến hệ thống các báo cáo. Bộ phận kiểm toán nội bộ cần xác định rõ mục tiêu của từng đợt kiểm toán, từ đó đưa ra các chương trình kiểm toán phù hợp nhất để đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra.

- Thiết kế lịch trình kiểm tra, soát xét toàn bộ đơn vị cụ thể vào đầu năm nhằm phát hiện những điểm không hợp lý của các quy trình hoạt động, sự không nhất quán giữa chứng từ và ghi chép, đồng thời ghi nhận và báo cáo khiếm khuyết về từng bộ phận để có những xử lý kịp

thời.

- Xây dựng chính sách khuyến khích các nhân viên, các bộ phận giám sát chéo lẫn nhau trong công việc.

Thông tin truyền thông phải thông suốt

Công ty cần xây dựng kho dữ liệu tập trung, chứa đựng đầy đủ các thông tin về hoạt động kinh doanh của công ty như toàn bộ các văn bản quy định nội bộ, các quy định của nhà nước và pháp luật liên quan. Rất cần một bộ phận chịu trách nhiệm tổng hợp, sàng lọc và phân tích thông tin về hoạt động kinh doanh.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin giữa các bộ phận trong Công ty, quy định về cung cấp thông tin ra bên ngoài.

Công ty cần đa dạng các hình thức thông tin truyền thông. Bên cạnh trao đổi thông tin bằng văn bản, Công ty cần tăng cường xây dựng các hệ thống báo cáo một cách khoa học nhằm giúp những thông tin bên trong và bên ngoài đến người cần nhận một cách nhanh chóng và đầy đủ nhất.

Xây dựng môi trường kiểm soát mang đậm đạo đức và văn hóa công ty

- *Xây dựng bộ chuẩn mực đạo đức nhân viên và giá trị đạo đức Công ty:* Ban hành bộ quy tắc ứng xử chung liên quan đến đạo đức nhân viên để ngăn chặn không để cho các nhân viên có hành vi thiếu đạo đức hoặc phạm pháp. Đưa ra các tiêu chuẩn để mỗi nhân viên tự phấn đấu đạt được trình độ chuyên môn theo

yêu cầu. Cần có cam kết về tính chính trực và giá trị đạo đức của hội đồng quản trị và nhân viên quản lý ở tất cả các cấp trong công ty, sự cam kết này giúp giá trị đạo đức tốt đẹp lan tỏa khắp công ty, hình thành nên văn hóa Vemedim trong công ty.

- *Đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực:* Phát huy và tích cực trong việc đào tạo nâng cao kiến thức, tay nghề của nhân viên; Quy trình tuyển dụng nhân sự cần rõ ràng và minh bạch; Chú trọng tuyển dụng các nhân viên có đầy đủ năng lực và có trình độ phù hợp với yêu cầu công việc và vị trí tuyển dụng.

- *Cần tạo dựng văn hóa kiểm soát toàn diện trong tổ chức:* Phân định một cách thật rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm cho từng bộ phận. Từ đó giúp từng cá nhân, từng bộ phận trong Công ty hiểu rõ công việc và trách nhiệm của mình, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa các bộ phận.

Xây dựng quy trình đánh giá và ứng phó rủi ro kịp thời

Công ty mẹ và mỗi công ty con phải xây dựng quy trình nhận diện, phân tích, đánh giá và kiểm soát rủi ro. Ban giám đốc từng công ty con tổ chức cho các bộ phận trong công ty mình soạn thảo các rủi ro, đề xuất giải pháp đối phó rủi ro liên quan đến hoạt động của bộ phận mình. Quy trình có thể gồm các bước sau:

- Phân tích từ mục tiêu chung của Công ty và mục tiêu cụ thể của từng bộ phận.

- Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến mục tiêu của công ty: Dựa trên phân tích những rủi ro đã xảy ra để phát hiện ra các rủi ro mới có thể phát sinh.

- Phân tích rủi ro: Nguyên nhân gây ra rủi ro, khả năng xảy ra rủi ro là cao hay thấp, mức độ ảnh hưởng của rủi ro có thể chấp nhận được hay không.

- Lựa chọn các biện pháp đối phó nếu rủi ro xảy ra, cần cân nhắc giữa chi phí và lợi ích và tính khả thi của biện pháp.

- Giám sát và kiểm soát rủi ro: Theo dõi các biện pháp khắc phục và có giải pháp đảm bảo những sự cố đó không lặp lại.

Nâng cao nhận thức của các cấp quản lý trong Công ty nhằm giảm thiểu rủi ro do hạn chế tiềm tàng của hệ thống KSNB gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Coso, 2013. Internal Control – Integrated Framework: Executive Summary.

2. Gamage, C. T., Lock, K. L. and Fernando, A. 2014. A Proposed Reaserch Framework: Effectiveness of Internal Control System in State. International Journal of Scientific Research and Innovative Technology, 1(5), 25–44.

3. Nguyễn Thị Loan, 2018. Nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tính dụng tại ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Mở

Thành phố Hồ Chí Minh, 63(6), 105-121.

4. Ngô Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Hoài Ân, 2018. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị sự nghiệp có thu tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Tạp chí Kinh tế-Kỹ thuật, 26(6), 57-67.

5. Onumah, J. M., Kuipo, R., and Obeng, V.A, 2012. Effectiveness of Internal Control Systems of listed firms in Ghana , Accounting in Africa, 12, 31-49.

6. Sultana Rokeya and Haque E. Muhammad, 2011. Evaluation of Internal Control Structure: Evidence from Six Lested Banks In Bangladesh, ASA University Review, 5(1), 69-81.

7. Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. NXB Lao Động Xã Hội, 593 trang.

8. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Tập 1, Nhà xuất bản Hồng Đức, 179 trang.

9. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Tập 2, Nhà xuất bản Hồng Đức, 295 trang.

10. Hồ Tuấn Vũ, 2016. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các Ngân hàng thương mại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

FACTORS AFFECTING THE EFFECTIVENESS OF THE INTERNAL CONTROL SYSTEM AT VETERINARY MEDICINE IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Nguyen Quoc Hung^{1*} and Nguyen Thien Phong²

¹Graduate student, Tay Do University

²Faculty of Accounting - Finance and Banking, Tay Do University

(*Email: qhung1970@gmail.com)

ABSTRACT

The objectives of this study were to analyze the factors affecting the effectiveness of the Internal Control System at Veterinary Medicine Import-Export Joint Stock Company, and to suggest the management implications for improving the efficiency of the internal control system. Based on the theory of internal control system, the research model was set up according to COSO 2013. Primary data were collected through a survey of 160 leaders and employees of the company in 2020. By using Cronbach Alpha test method, EFA discovery factor analysis, multivariate linear regression model, the results showed that there were five factors which affected on the effectiveness of the internal control system at the company including (1) Control activities; (2) Monitoring activities; (3) Information and communications; (4) Control environment; (5) Risk assessment. Based on the results, management implications were suggested.

Keywords: *Effectiveness, internal control system, Veterinary Medicine Import-Export Joint Stock Company*